

Bản án số: 46/2017/DS-ST

Ngày: 05-7-2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN – TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hải

Bà Nguyễn Thúy Phương.

Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:

Bà Võ Thị Ngọc Diễm – Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 7 năm 2017 tại Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 156/2016/TLST-DS ngày 05-12-2016 về tranh chấp “*hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2017/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hồ Mạnh T1, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ nơi cư trú: số 369, tổ 17, ấp An Nhơn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành T2, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Bà: Lê Tố T3, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ nơi cư trú: tổ 8, khóm 3, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 02-12-2016 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Ông Hồ Mạnh T1 cho rằng: Vào ngày 08-12-2013 ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Tố T3 vay của ông số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa

thuận 3%/tháng, ông T2, bà T3 trả được 07 tháng tiền lãi là 21.000.000 đồng, tiếp đến ngày 23-7-2014 ông T2 bà Tâm vay thêm số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, đến nay không trả lãi, tổng cộng ông T2, bà T3 vay của ông T1 02 lần với số tiền 170.000.000 đồng, hai bên có làm hợp đồng vay tiền, sau đó đến tháng 12-2015 ông T2 bà Tâm xin không trả lãi chỉ trả vốn, ông T1 đồng ý cho ông T2, bà T3 trả vốn mỗi tháng 5.000.000 đồng, ông T2 bà Tâm trả được 04 tháng (từ cuối tháng 12-2015 đến tháng 4-2016) với số tiền là 19.000.000 đồng và ông T2, bà T3 hứa sẽ trả thêm cho ông T1 50.000.000 đồng nhưng không trả, vì thời gian quá lâu ông T2, bà T3 không trả đúng hạn nên ông T1 xác định số tiền 19.000.000 đồng này là tiền lãi. Ông T1 yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Tố T3 trả số tiền vốn 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) và đến ngày 04-5-2017 ông T1 bổ sung, yêu cầu tính lại khoản tiền lãi ông đã cho vay từ thời điểm vay đến thời điểm khởi kiện theo quy định của pháp luật và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ tháng 12-2016 đến thời điểm xét xử.

Bị đơn ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Tố T3 trình bày: Ông, bà thừa nhận có mượn tiền ông T1 02 đợt tổng cộng 170.000.000 đồng, hai bên có làm hợp đồng vay tiền vào ngày 08-12-2013 và 23-7-2014, mức lãi ông T1 cho vay 10%/tháng đối với số tiền vốn 100.000.000 đồng và 15%/tháng đối với số tiền vốn 70.000.000 đồng, đến tháng 9-2015 ông, bà không có khả năng trả lãi theo thỏa thuận nên xin ông T1 ngưng đóng lãi, chỉ trả vốn, ông T1 đồng ý, đến cuối năm 2015 và đầu năm 2016 ông, bà đã trả tiền vốn cho ông T1 03 đợt với số tiền 19.000.000 đồng. Nay chỉ còn nợ lại ông T1 số tiền vốn 151.000.000 đồng, ông, bà xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Tòa án đã tổ chức hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Ông Hồ Mạnh T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Tố T3 trả số tiền vốn 170.000.000 đồng, yêu cầu tính lại khoản tiền lãi ông đã cho vay theo mức lãi quy định pháp luật, nếu số tiền lãi mà ông T2, bà T3 đã trả cho ông cao hơn thì ông đồng ý khấu trừ phần đã trả cao hơn vào tiền vốn, nếu trả thấp hơn thì yêu cầu trả đủ, ngoài ra ông yêu cầu tính lãi phát sinh từ tháng 12-2016 đến thời điểm xét xử.

Theo lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Tố T3 thừa nhận vay của ông T1 số tiền 170.000.000 đồng, ông, bà đóng lãi đầy đủ theo thỏa thuận, đến cuối tháng 12-2015 và đầu năm 2016 ông, bà không còn khả năng trả lãi nên xin ông T1 ngưng trả lãi và được ông T1 đồng ý. Ông T2, bà T3 trả tiền vốn 03 kỳ tổng cộng 19.000.000 đồng, nay chỉ còn nợ lại ông T1 151.000.000 đồng, ông T2, bà T3 xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về việc chấp hành pháp luật: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định tố tụng tại phiên tòa.

- Về ý kiến giải quyết vụ án:

Các bên đương sự đều thống nhất về số tiền vốn vay ban đầu là 170.000.000 đồng, nhưng chưa thống nhất về mức lãi suất, thời gian trả lãi và số tiền vốn đã trả, cụ thể:

Ông T2, bà T3 cho rằng sau khi vay, vợ chồng ông, bà đã đóng lãi cho ông T1 đầy đủ theo thỏa thuận, đến tháng 12-2015 do không có khả năng trả lãi nên ông T2 và ông T1 thỏa thuận không tiếp tục tính lãi mà chỉ trả dần tiền vốn, sau đó ông T2 trả được cho ông T1 19.000.000 đồng, đây là tiền vốn, không phải tiền lãi như ông T1 trình bày.

Ông T1 thì cho rằng, tháng 12-2015 ông T2, bà T3 có xin không trả lãi và hứa mỗi tháng trả 5.000.000 đồng tiền vốn, nhưng từ tháng 12 -2015 đến thời điểm khởi kiện ông T2, bà T3 chỉ trả được 19.000.000 đồng, do vợ chồng ông T2, bà T3 không thực hiện đúng theo thỏa thuận nên số tiền 19.000.000 đồng ông T1 tính vào tiền lãi. Theo lời khai của ông T1 thấy rằng giữa ông T1 và vợ chồng ông T2, bà T3 đã có sự thỏa thuận miệng về việc không tiếp tục tính lãi, thời điểm thỏa thuận cả hai bên cũng không đưa ra bất cứ điều kiện gì và thực tế sau khi thỏa thuận ông T2 đã trả cho ông T1 được 19.000.000 đồng, việc ông T1 cho rằng vợ chồng ông T2, bà T3 không thực hiện đúng theo thỏa thuận nên ông T1 tự tính số tiền 19.000.000 đồng vào tiền lãi là không phù hợp, vì theo thỏa thuận giữa hai bên thì ông T1 ngưng tính lãi từ tháng 12-2015. Do đó, ông T2, bà T3 cho rằng số tiền 19.000.000 đồng đã trả là tiền vốn là có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra, theo lời trình bày của ông T2, bà T3 thì ông, bà đã trả lãi 10%/tháng đối với số tiền vốn 100.000.000 đồng và 15%/tháng đối với số tiền vốn 70.000.000 đồng kể từ khi vay cho đến tháng 12-2015, việc này ông T1 không thừa nhận, ông T2, bà T3 cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình, cho nên căn cứ vào sự thừa nhận của ông T1 là ông T2 đã trả được 07 tháng tiền lãi với mức lãi suất 3%/tháng bằng số tiền 21.000.000 đồng để làm căn cứ xem xét tính lại phần tiền lãi ông T2 đã trả.

Do các bên thỏa thuận lãi suất 03%/tháng cao hơn mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước nên sẽ điều chỉnh lại cho phù hợp.

Do ông T2, bà T3 vi phạm nghĩa vụ khi thực hiện hợp đồng nên ông T2, bà T3 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông T1 .

Đối với yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng của ông T2, bà T3 không được ông T1 chấp nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Tòa án xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nội dung mà các bên đương sự tranh chấp liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng vay tài sản là loại tranh chấp được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và bị đơn ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Tố T3 có nơi cư trú tại thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Tố T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa, ông T2, bà T3 có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Tố T3.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa Ông Hồ Mạnh T1 và ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Tố T3.

Trong quan hệ này ông T1 là bên cho vay, ông T2, bà T3 là bên vay, cả hai bên thống nhất số tiền vốn vay là 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) có làm hợp đồng vay tiền, tuy nhiên ông T1 cho rằng mức lãi suất thỏa thuận miệng 3%/tháng, ông T2, bà T3 cho rằng mức lãi phải trả cho ông T1 đối với số tiền vốn 100.000.000 đồng là 10%/tháng, số tiền vốn 70.000.000 đồng là 15%/tháng, ông bà đóng lãi liên tục đến tháng 9-2015 xin không trả lãi nữa, ông T1 đã đồng ý cho ông T2, bà T3 trả mỗi tháng 5.000.000 đồng tiền vốn, từ cuối tháng 12-2015 đến tháng 4-2016 ông T2, bà T3 trả tổng cộng được 19.000.000 đồng tiền vốn. Ông T2, bà T3 nhìn nhận số nợ 170.000.000 đồng, nhưng đã trả được 19.000.000 đồng, nay còn nợ lại ông T1 151.000.000 đồng, ông T2, bà T3 xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Ông T1 không thừa nhận số tiền 19.000.000 đồng là tiền vốn, mà cho rằng tiền lãi, vì ông T1 cho ông T2, bà T3 vay với mức lãi 3%/tháng, sau đó có thỏa thuận ngưng tính lãi nhưng vợ chồng ông T2 phải trả vốn 5.000.000 đồng/tháng, ông T2, bà T3 chỉ trả được số tiền 19.000.000 đồng thì không trả nữa, do ông

T2, bà T3 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn đúng theo thỏa thuận nên ông T1 xem như số tiền 19.000.000 đồng mà vợ chồng ông T2 đã trả là tiền lãi, không phải tiền vốn.

Nhận thấy qua lời khai của ông T2, bà T3 về khoản tiền lãi đã đóng đầy đủ cho ông T1 trong quá trình vay, nhưng ngoài lời thừa nhận của ông T1 về số tiền lãi mà ông T2, bà T3 đã trả được thì ông T2, bà T3 không có chứng cứ nào khác để chứng minh việc đóng lãi đầy đủ cho ông T1, ông T1 chỉ thừa nhận có nhận 07 tháng tiền lãi (từ tháng 01-2014 đến tháng 7-2014) là 21.000.000 đồng, do vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận lời nại của ông T2, bà T3 về việc trả lãi đầy đủ cho ông T1 mà chấp nhận lời trình bày của ông T1 về mức lãi cho vay 3%/tháng cũng như thời gian trả lãi của vợ chồng ông T2 là 07 tháng (từ tháng 01-2014 đến tháng 7-2014) là 21.000.000 đồng.

Đối với số tiền 19.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy khi không còn khả năng trả lãi ông T2, bà T3 đã xin ông T1 ngưng trả lãi chỉ trả vốn, ông T1 đã đồng ý cho ông T2, bà T3 trả vốn mỗi tháng 5.000.000 đồng, từ cuối tháng 12-2015 đến tháng 4-2016 ông T2, bà T3 trả được cho ông T1 19.000.000 đồng, sau đó không trả nữa, do ông T2, bà T3 không thực hiện nghĩa vụ trả đúng hạn, nên ông T1 không chấp nhận số tiền 19.000.000 đồng là tiền vốn mà xem là tiền lãi, tuy rằng giao dịch này không có giấy tờ, chỉ giao dịch bằng miệng, nhưng ông T1 cũng đã thừa nhận vấn đề này và ngoài nội thỏa thuận về thời hạn trả vốn giữa ông T1 và ông T2, bà T3, thì các bên không thỏa thuận điều kiện gì khác, bên cạnh đó ông T2, bà T3 đã thực hiện đúng thỏa thuận là trả vốn cho ông T1 mỗi tháng 5.000.000 đồng thời gian từ cuối tháng 12-2015 đến tháng 4-2016 được 19.000.000 đồng, từ đó có đủ cơ sở xác định số tiền 19.000.000 đồng mà ông T2, bà T3 đã trả cho ông T1 là tiền vốn.

[4] Quá trình tố tụng Tòa án cũng như tại phiên tòa Ông Hồ Mạnh T1 yêu cầu Tòa án xem xét lại toàn bộ khoản tiền lãi đối với số vốn 100.000.000 đồng mà ông đã cho ông T2, bà T3 vay từ tháng 01-2014 đến thời điểm khởi kiện tháng 12-2016; số tiền 70.000.000 đồng tính lãi từ tháng 8-2014 đến tháng 12-2016, tính lãi theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, tuy ông T2, bà T3 cho rằng trong thời gian vay ông T2, bà T3 trả lãi đầy đủ, nhưng ngoài lời khai thì không có giấy tờ gì chứng minh, hơn nữa ông T2, bà T3 yêu cầu Tòa án tính lại khoản tiền lãi mà ông, bà đã trả cho ông T1, nhận thấy ông T2, bà T3 là người vay tiền nên phải chịu tiền lãi trong thời gian vay là phù hợp, tuy nhiên mức lãi cho vay 3%/tháng là quá cao so quy định pháp luật, do vậy cần phải căn cứ Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 để điều chỉnh lại khoản tiền lãi cho vay là hợp lý.

Bên cạnh đó khoản tiền từ lúc vay ông T2, bà T3 khai đến tháng 9-2015 có xin trả vốn, không trả lãi ông T1 đồng ý nhưng ông T1 cho rằng từ tháng 12-

2015 ông T1 đồng ý cho ông T2 bà Tâm trả vốn, ông T2, bà T3 không có giấy tờ gì chứng minh, vì vậy về khoản thời ngưng trả lãi chấp nhận theo lời khai ông T1, từ cuối tháng 12-2015 đến 4-2016, ông T2, bà T3 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, do vậy khoảng thời gian này ông T2, bà T3 không phải trả lãi, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tính lại khoản tiền lãi đối với số tiền 100.000.000 đồng từ tháng 01-2014 đến tháng 12-2015 và số tiền 70.000.000 đồng từ tháng 8-2014 đến tháng 12-2015, cụ thể như sau:

- Vốn vay 100.000.000 đồng, thời gian vay 08-12-2013 mức lãi 3%/tháng trả được 07 tháng = 21.000.000 đồng, mức lãi được tính lại như sau: Vốn vay 100.000.000 đồng x 1.125%/tháng x 07 tháng (01-2014 đến 07-2014) = 7.875.000 đồng, ông T2, bà T3 đã trả 21.000.000 đồng, thừa 13.125.000 đồng (21.000.000 đồng – 7.875.000 đồng = 13.125.000 đồng) số tiền thừa sẽ được khấu trừ vào tiền vốn vay: 100.000.000 – 13.125.000 đồng = 86.875.000 đồng.

- Vốn còn lại: 86.875.000 đồng x 1.125%/tháng x 16 tháng (8-2014 đến 12-2015) = 15.637.500 đồng.

- Vốn vay 70.000.000 đồng x 1.125%/tháng x 16 tháng (tháng 8-2014 đến tháng 12-2015) = 12.600.000 đồng

Sau khi khấu trừ lãi mà ông T2, bà T3 đã trả vào số tiền vốn, thì tổng số tiền vốn ông T2 bà Tâm còn nợ ông T1 tính đến tháng 12-2015 là 156.875.000 đồng, sau đó vợ chồng ông T2 xin không trả lãi mà trả dần tiền vốn đến tháng 4-2016 được 19.000.000 đồng, như vậy vợ chồng ông T2 chỉ còn nợ ông T1 số tiền vốn là 137.875.000 đồng (156.875.000 đồng – 19.000.000 đồng = 137.875.000 đồng). Do từ tháng 05-2016 vợ chồng ông T2 không trả tiền vốn cho ông T1 đúng theo thỏa thuận, nên ngoài việc trả tiền vốn vợ chồng ông T2 còn phải tiếp tục chịu khoản lãi suất chậm trả theo quy định, cụ thể tiền lãi được tính như sau:

- Vốn 137.875.000 đồng x 1.125% x 13 tháng (từ tháng 5-2016 đến thời điểm xét xử) = 20.164.218 đồng

Như vậy, tổng số tiền vốn và lãi mà ông T2, bà T3 phải trả cho ông T1 là: Vốn 137.875.000 đồng + lãi 48.401.718 đồng (15.637.500 + 12.600.000 đồng + 20.164.218 đồng) = 186.276.718 đồng.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy ông T1 là bên cho vay đã thực hiện xong nghĩa vụ giao đủ số tiền vay cho ông T2, bà T3, ngược lại ông T2, bà T3 là người vay chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng thỏa thuận, nên việc ông T1 khởi kiện yêu cầu ông T2, bà T3 trả tiền vốn và lãi còn nợ là phù hợp với quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử cần phải buộc ông T2, bà T3 có trách nhiệm trả cho ông T1 số tiền vốn 137.875.000 đồng và lãi 48.401.718 đồng là có căn cứ.

Về yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng của ông T2, bà T3, không được ông T1 đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[6] Về án phí:

Ông T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Tố T3 phải chịu 5% án phí đối với số tiền mà ông T1 yêu cầu được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 35, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27.02.2009 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về án phí, lệ phí.

Chấp nhận yêu cầu của Ông Hồ Mạnh T1 đối với ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Tố T3.

Buộc ông Nguyễn Thành T2 và bà Lê Tố T3 phải trả cho Ông Hồ Mạnh T1 số tiền 186.276.718 (một trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi sáu ngàn bảy trăm mười tám đồng).

Về án phí:

Ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Tố T3 phải nộp 9.313.835 đồng (chín triệu ba trăm mười ba ngàn tám trăm ba mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông T1 được nhận lại số tiền 4.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông T1 đã nộp theo biên lai thu số 0011681 ngày 02-12-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Huyện Tri Tôn;
- Chi Cục THADS Huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Nữ Ngọc Lan